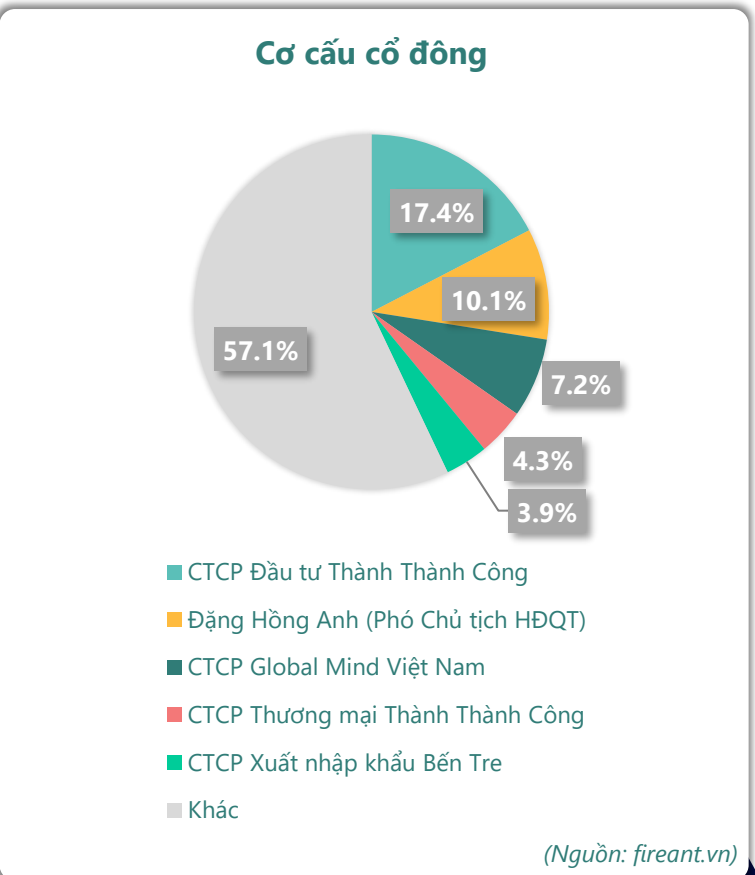
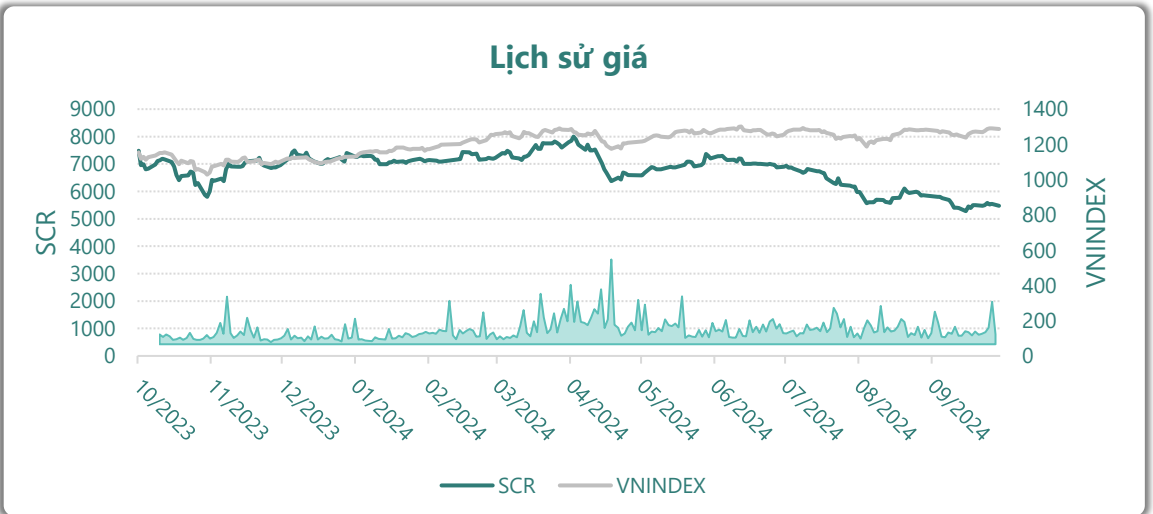
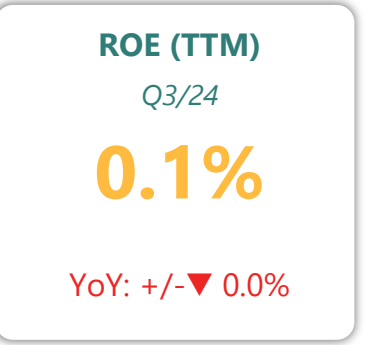
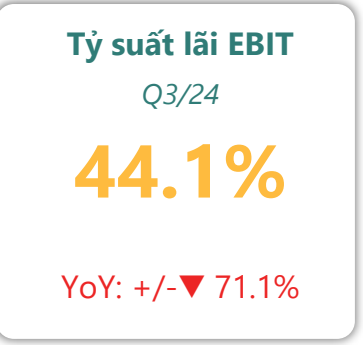
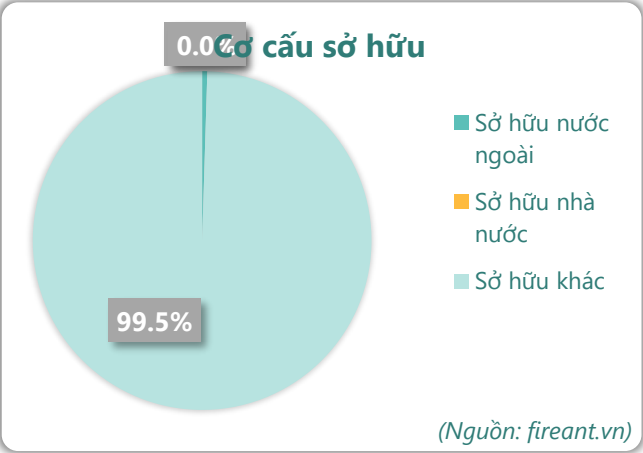


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

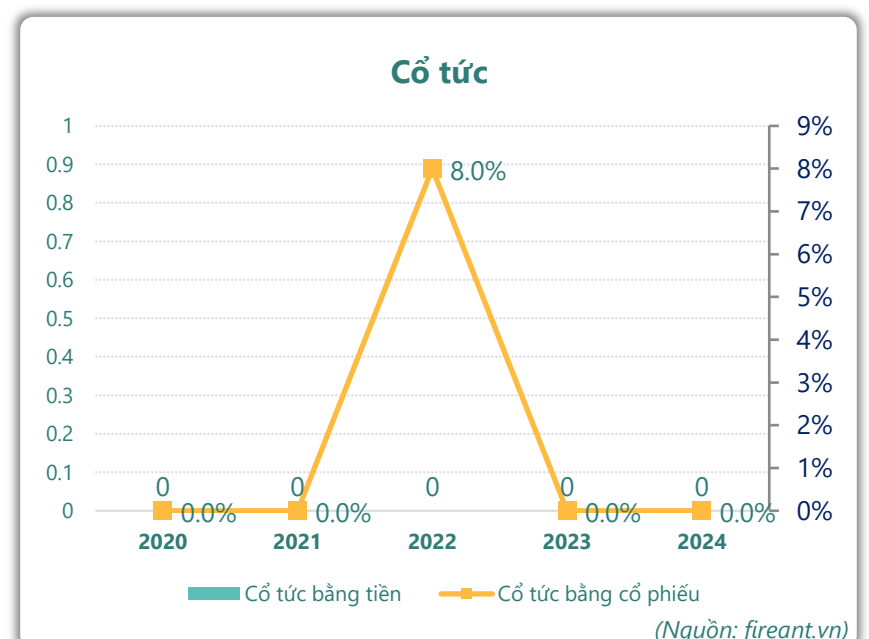
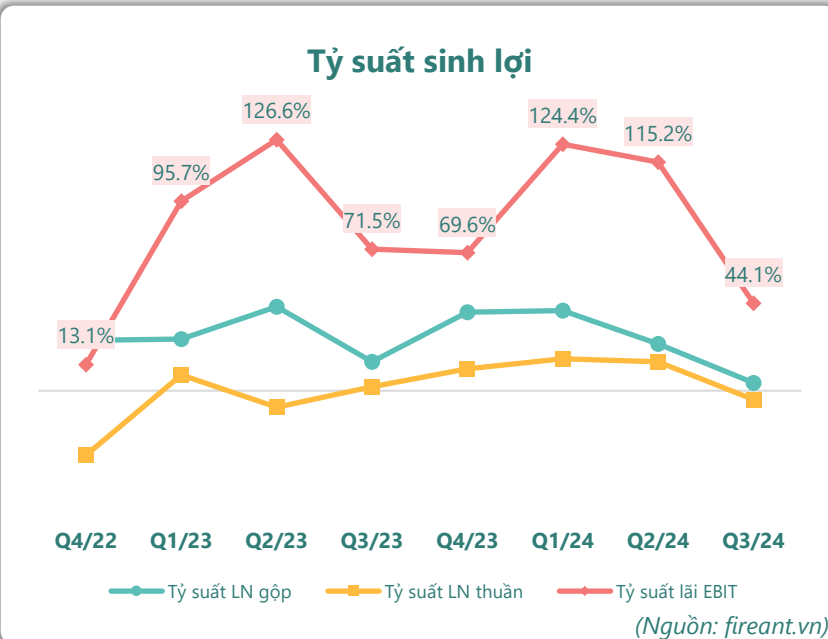
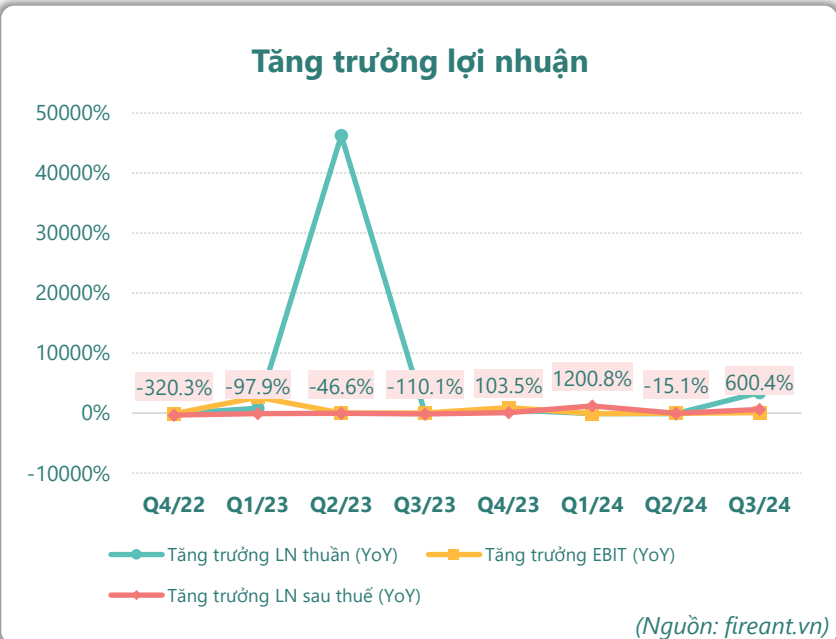
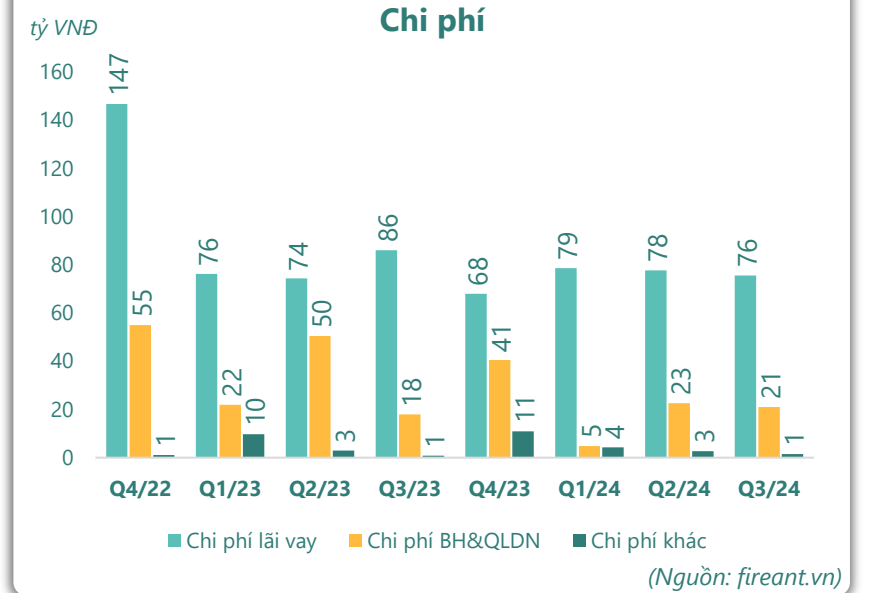
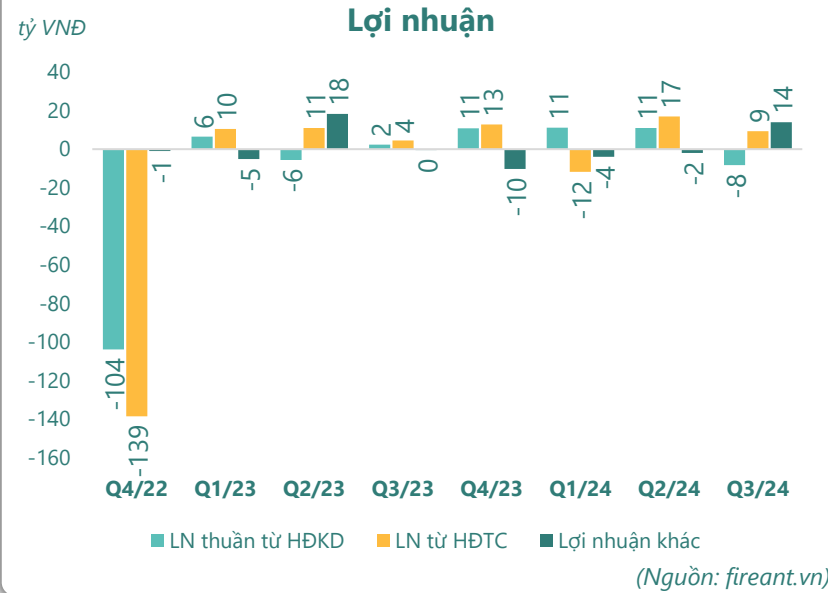
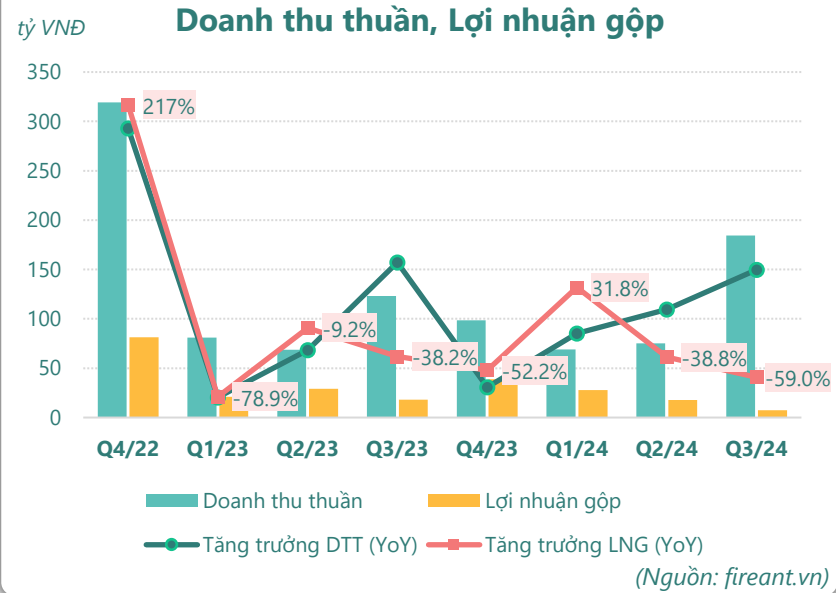
CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín

Ngày 30/09/2024	5,480 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	-	-

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,280 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,168
Số lượng CPLH (CP)	395,661,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,328,045
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.22
EPS	16
P/E	339.7



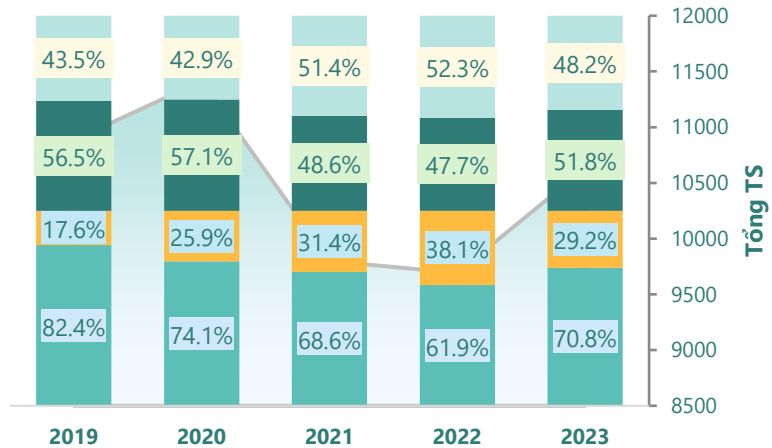
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

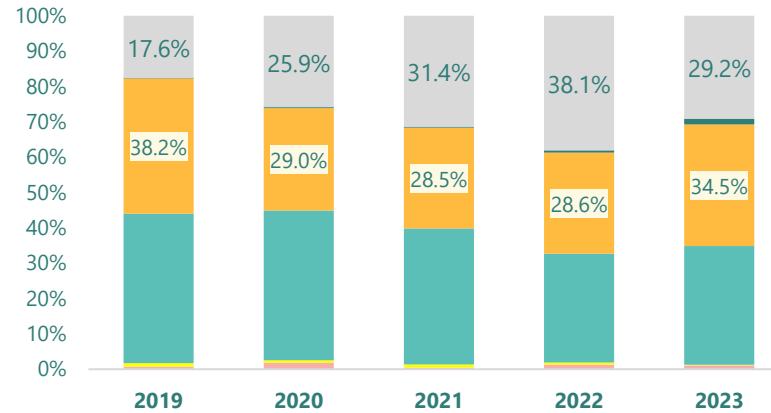
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

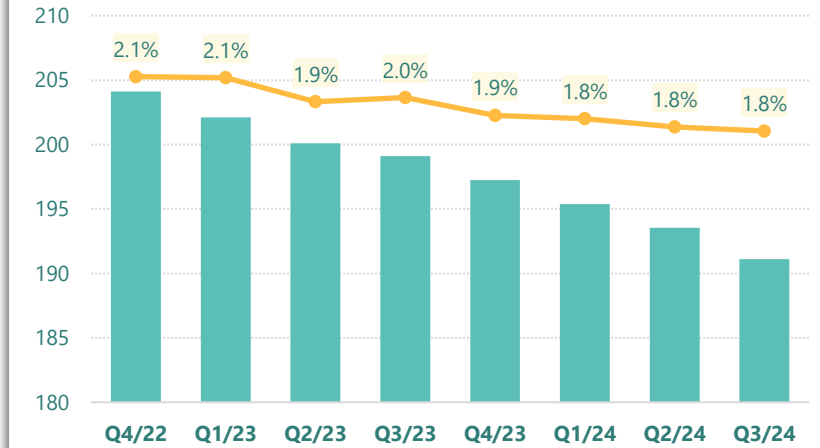


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

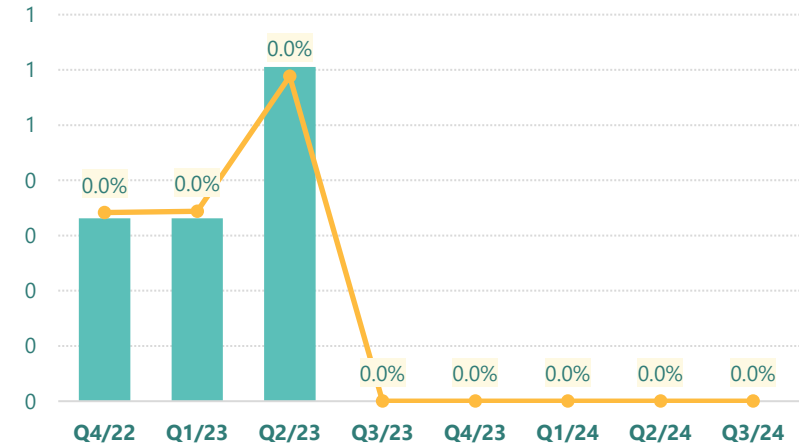


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

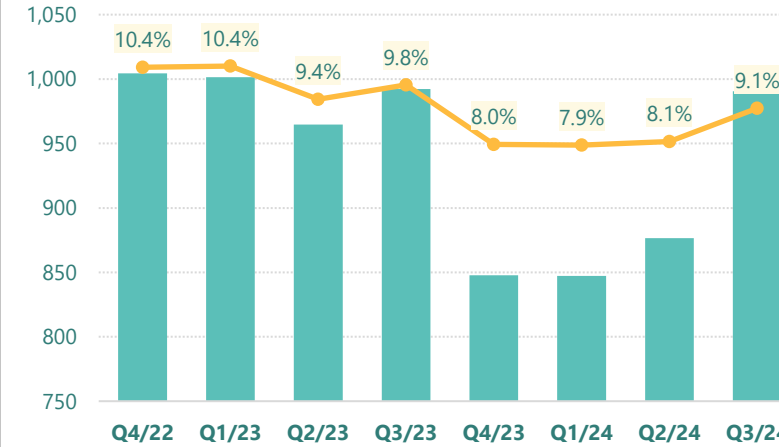


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

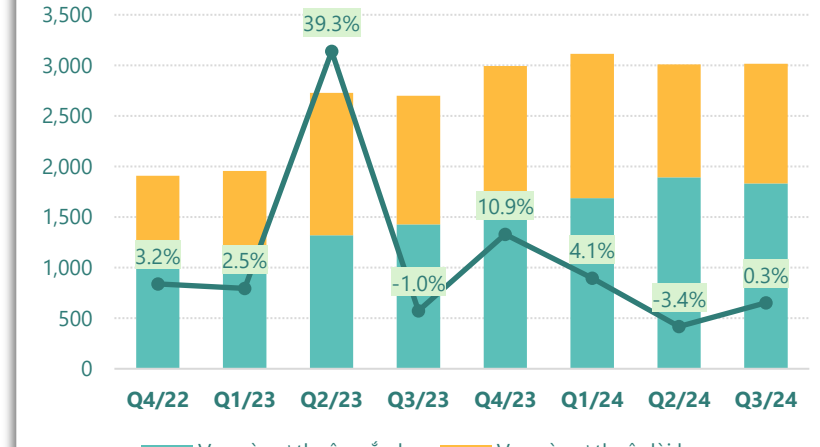


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

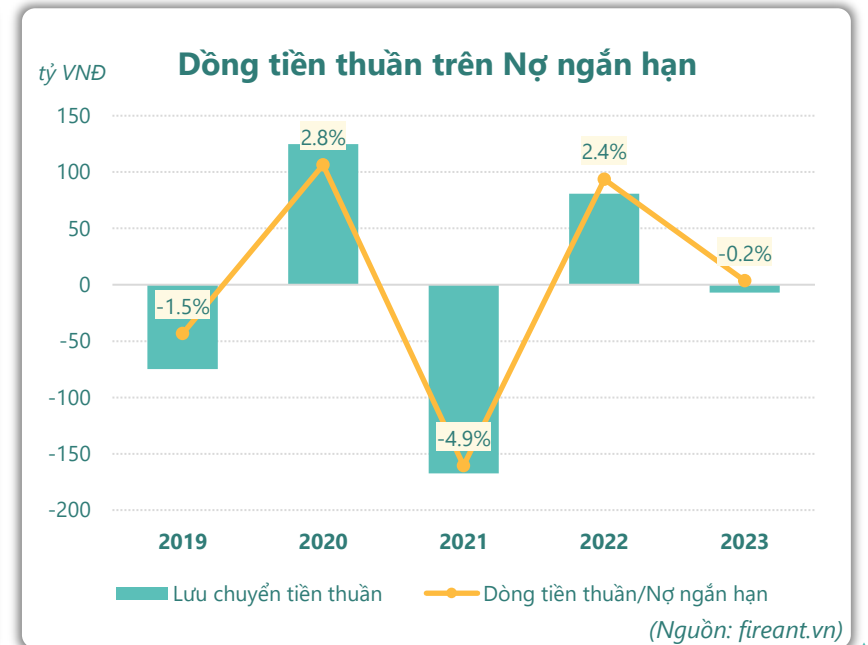
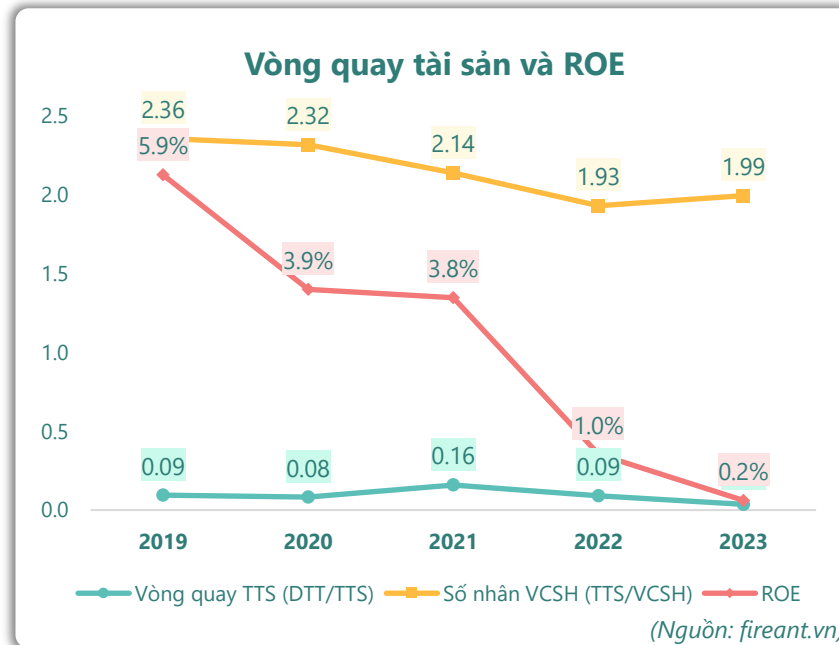
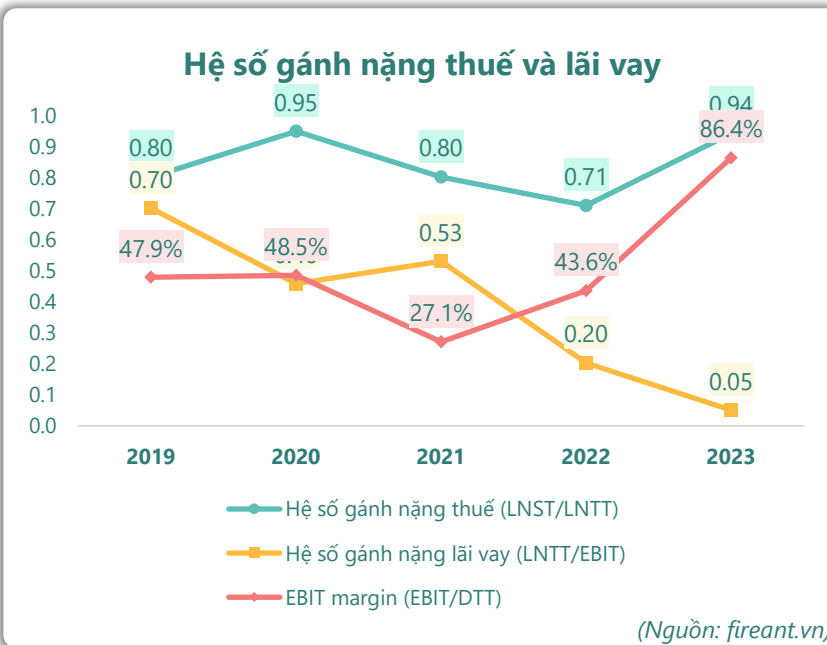
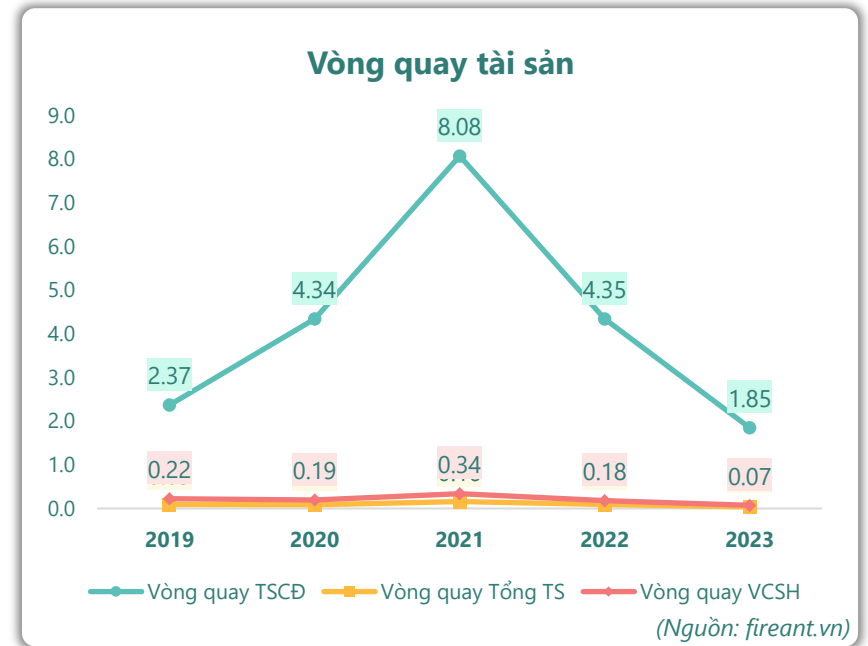
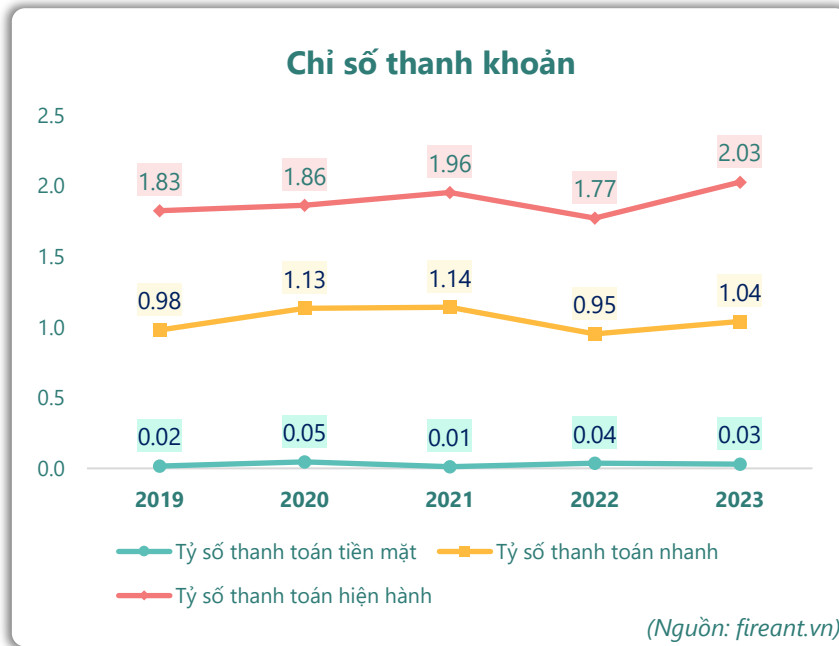
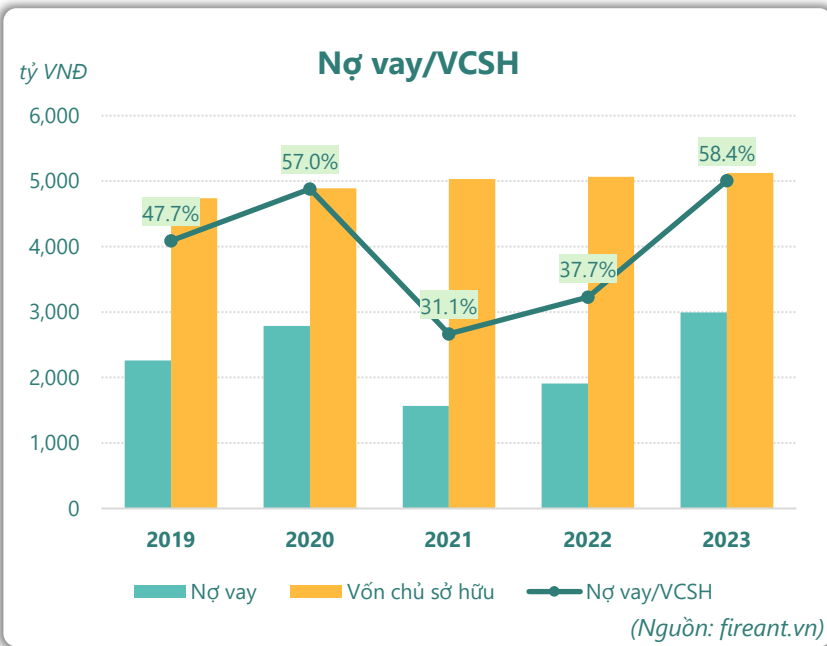


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	184	123	49.9%	329	273	20.5%
Giá vốn hàng bán	177	105	68.6%	276	205	34.7%
Lợi nhuận gộp	7.36	18.0	-59.1%	53.1	68.3	-22.2%
Doanh thu HĐTC	85.4	92.6	-7.8%	247	261	-5.3%
Chi phí TC	76.2	88.1	-13.5%	233	235	-0.9%
Chi phí lãi vay	75.6	86.0	-12.0%	232	237	-1.9%
LN trong công ty LKLD	-3.95	-2.12	-86.5%	-5.29	-0.67	-694%
Chi phí bán hàng	6.12	1.81	238%	11.3	18.7	-39.6%
Chi phí QLDN	14.8	16.1	-7.9%	37.1	71.6	-48.2%
LN thuần từ HĐKD	-8.28	2.39	-447%	13.8	3.18	333%
Lợi nhuận khác	14.0	-0.43	3354%	8.06	12.7	-36.7%
LN trước thuế	5.71	1.96	191%	21.8	15.9	37.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.83	3.60	-76.9%	1.49	9.54	-84.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.61	1.00	-38.5%	1.82	3.93	-53.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-857	-156	-280	-177	133	36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	147	96.3	64.1	22.0	-20.1	-37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	769	-27.3	294	122	-108	8.05
Tiền đầu kỳ	64.8	124	36.8	115	81.1	85.6
Lưu chuyển tiền thuần	58.8	-86.7	78.1	-33.8	4.48	6.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	124	36.8	115	81.1	85.6	92.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,892	10,631	2.4%
Tài sản ngắn hạn	8,018	7,532	6.5%
Tiền và tương đương tiền	92.6	115	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.7	18.1	445%
Phải thu ngắn hạn	3,650	3,569	2.3%
Hàng tồn kho	4,016	3,664	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	160	166	-3.3%
Tài sản dài hạn	2,874	3,100	-7.3%
Phải thu dài hạn	677	903	-25.0%
Tài sản cố định	191	197	-3.1%
Bất động sản đầu tư	729	857	-15.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	990	848	16.8%
Tài sản dài hạn khác	236	234	0.9%
Lợi thế thương mại	50.6	60.7	-16.7%
Nợ phải trả	5,776	5,506	4.9%
Nợ ngắn hạn	4,116	3,712	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,831	1,617	13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	372	283	31.4%
Nợ dài hạn	1,660	1,794	-7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,185	1,377	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,116	5,125	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	5,116	5,125	-0.2%
Vốn điều lệ	3,957	3,957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

